TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 24/01/2022
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Dương Thị Lan Ngọc
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1/ Ông Đặng Văn Quý
2/ Bà Đỗ Thị Thu Hương

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thùy Dương

Vào ngày 24 tháng 01 năm 2022 tại Tòa án nhân dân quận T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 361/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 190/2021/QĐST - HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 427/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Kim Đ, sinh năm 1978;
Địa chỉ: 281/56/4 Lê Văn S, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976;
Hộ khẩu thường trú: 157B Nguyễn Sinh C, xã T, huyện V, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Địa chỉ làm việc: Ngân hàng Thương mại Cổ phần T – phòng giao dịch S Bàu C, số 201-203-205 Bàu C, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Nguyên đơn – bà Phan Thị Kim Đ trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 58/2010, quyển số 01/2020 do Ủy ban nhân dân Phường 1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/8/2010.

Bà và ông M chung sống được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cãi nhau và bất đồng quan điểm, ông M không chăm lo cho cuộc sống gia đình, vợ chồng thường xuyên hòa giải nhưng không thể hàn gắn được. Nay cảm thấy mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông M.

Về con chung: Bà Đ khai hai bên không có con chung.

Về tài sản chung: Bà Đ khai hai bên không có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà Đ khai hai bên không có nợ chung.

Bị đơn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến về các yêu cầu đã trình bày.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn M vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Phan Thị Kim Đ có đơn yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn M. Đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về tư cách tố tụng: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xác định nguyên đơn bà Phan Thị Kim Đ, bị đơn ông Nguyễn Văn M.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do ông Nguyễn Văn M hiện đang làm việc tại quận T theo Công văn trả lời xác minh số 178/2021/CV-CNTB ngày 11/05/2021 của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nguyên đơn khởi kiện bị đơn tại Tòa án nhân dân quận T là đúng thẩm quyền.

[4] Về thủ tục tố tụng: Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa để trình bày ý kiến, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 207, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án lập biên bản ghi nhận về việc không hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[5] Về nội dung: nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thể hiện từ khi nguyên đơn nộp đơn ly hôn đến nay, Tòa án đã tiến hành tống đạt để bị đơn trình bày ý kiến cũng như hòa giải nhưng bị đơn vẫn vắng mặt thể hiện bị đơn không tôn trọng pháp luật và không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tình nghĩa vợ chồng là sự thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nguyên đơn vẫn cương quyết ly hôn thể hiện nguyên đơn không còn tin tưởng; không muốn tiếp tục chung sống với bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về con chung: Nguyên đơn bà Phan Thị Kim Đ khai hai bên không có con chung.

Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Phan Thị Kim Đ khai hai bên không có tài sản chung.

Về nợ chung: Nguyên đơn bà Phan Thị Kim Đ khai hai bên không có nợ chung.

Án phí dân sự sơ thẩm do nguyên đơn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; căn cứ điểm 1.1 khoản 1 mục II Danh mục án phí (Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân bà Phan Thị Kim Đ được ly hôn ông Nguyễn Văn M.

Về quan hệ con chung: Nguyên đơn bà Phan Thị Kim Đ khai hai bên không có con chung.

Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Phan Thị Kim Đ khai hai bên không có tài sản chung.

Về nợ chung: Nguyên đơn bà Phan Thị Kim Đ khai hai bên không có nợ chung.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do bà Phan Thị Kim Đ nộp. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do bà Phan Thị Kim Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0069509 ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận T thành tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận T ;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Hồ Chí Minh ;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Lan Ngọc